

Bản án: 116/2024/DS-ST

Ngày: 11- 6 - 2024

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA – TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Thức.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Chí Lin.

2. Bà: Nguyễn Thị Rạt.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Mai- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và ngày 11 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 753/2022/TLST-DS, ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2024/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/QĐST- DS ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Bích T, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Số I T, phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1985;

Địa chỉ liên lạc: Số C P, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo văn bản ủy quyền ngày 11/11/2022.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà P: Bà Nguyễn Lê Đông N1, sinh năm 2002. Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2024.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Thị Y T1 thuộc Công ty L1 – Đoàn Luật sư T3.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị Minh T2, sinh năm 1993; Địa chỉ: số F, tổ F, khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lã Thị L, sinh năm 1998; Địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện B, tỉnh Bình Thuận.

Theo văn bản ủy quyền ngày 03/01/2024.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2022 của bà Huỳnh Thị Bích T và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày trình bày:

Ngày 07/01/2022, tại nhà bà Huỳnh Thị Bích T (ngụ Quận E, Tp .), thông qua sự giới thiệu của bà Vũ Thị Minh T2, bà T có cho hai vợ chồng ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị P vay số tiền là 370.000.000đ đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) đã đưa đủ tiền mặt cho hai vợ chồng ông N. Thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 07/01/2022 đến ngày 07/01/2023. Lãi suất cho vay là 1% mỗi tháng, số tiền lãi cần trả hàng tháng là 3.700.000 đồng (Ba triệu bảy trăm ngàn đồng). Ông N và bà P có trách nhiệm trả tiền lãi hàng tháng vào ngày 07 đầu tháng. Để bảo đảm khoản vay ông N và bà P có tự nguyện đưa bà T giữ 02 cuốn hộ chiếu đứng tên ông N, bà P để làm tin.

Tính đến ngày khởi kiện đã hơn 9 tháng, phía người vay không trả bất kỳ khoản tiền lãi nào.

Tại phiên tòa, bà T có lời trình bày bổ sung là ông N và bà P chỉ trả được 05 tháng tiền lãi cho bà Huỳnh Thị Bích T, trong đó bà T thực nhận 15.500.000 đồng, bà T tự nguyện cho bà T2 3.500.000 đồng. Số tiền trên do ông N chuyển khoản cho bà T2, sau đó bà T2 giao lại cho bà.

Bà T nhiều lần yêu cầu ông N, bà P thanh toán nhưng ông N, bà P cố tình né tránh. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị P phải liên đới trả lại số tiền nợ gốc là 370.000.000 đồng và số tiền lãi 1%/tháng trong hạn từ ngày 07/01/2022 đến ngày 07/01/2023 là 44.400.000 đồng – trừ số tiền lãi đã nhận 18.000.000 đồng. Lãi suất do vi phạm nghĩa vụ trả nợ là 1%/tháng từ ngày 08/01/2023 đến hết tháng 5 năm 2024 (làm tròn 17 tháng), thành tiền 3.700.000 đồng x 17 tháng = 62.900.000 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và tiền lãi phát sinh mà ông N và bà P phải trả: nợ gốc 370.000.000 đồng + nợ lãi trong hạn 26.400.000 đồng + nợ lãi quá hạn:

62.900.000 đồng. Tổng cộng là 459.300.000 đồng.

Ngoài ra nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn chi phí thuê luật sư trong suốt quá trình theo đuổi vụ kiện, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cấm xuất cảnh đối với ông N và bà T để đảm bảo thi hành án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tấn N tại phiên hòa giải thống nhất trình bày: Khoảng đầu tháng 01/2022, vợ chồng bà đã nhờ bạn là Vũ Thị Minh T2 giúp để vay tiền của bà Huỳnh Thị Bích T. Bà Huỳnh Thị Bích T làm hồ sơ vay rồi gửi G qua cho vợ chồng bà ký. Theo thỏa thuận vay thì bà T đồng ý cho vay số tiền là 200.000.000 đồng với lãi suất 9%/tháng, mỗi tháng phải trả tiền lãi là 18.000.000 đồng. Còn trên hợp đồng vay để cho hợp pháp nên bà Huỳnh Thị Bích T ghi số tiền gốc và tiền lãi gộp lại phải trả cuối kỳ hạn là tổng cộng 370 triệu đồng và tính thêm tiền lãi suất 1%/tháng.

Sau khi ký hợp đồng vay tiền thì vợ chồng bà nhận được số tiền là 200.000.000 đồng, số tiền này ông N nhận được thông qua chuyển khoản từ bà Vũ Thị Minh T2 (số tài khoản 19029009292021).

Đến tháng 2 năm 2022, vợ chồng bà có chuyển khoản cho bà Vũ Thị Minh T2, thông qua số tài khoản 19029009292021, số tiền 19.000.000 đồng trong đó trả lãi cho bà T 18.000.000 đồng, trả tiền hoa hồng cho bà T2 là 1.000.000 đồng. Việc nhận tiền và trả lãi đều thông qua bà Vũ Thị Minh T2. Sau đó, vợ chồng bà hết khả năng trả nợ nên xin trả dần nợ gốc, xin không trả lãi nhưng bà T không đồng ý.

Qua yêu cầu khởi kiện của bà T vợ chồng bà chỉ đồng ý trả lại số tiền gốc đã nhận là 200.000.000 đồng và lãi suất quá hạn theo quy định pháp luật.

Đồng thời, đề nghị bà T không tính lãi kể từ ngày 08/01/2023 cho đến khi thanh toán xong hết nợ. Đề nghị bà T trả lại cho 02 cuốn hộ chiếu của vợ chồng bà mà bà T đang giữ.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Lê Đông N1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà cho rằng giấy vay tiền 370.000.000 đồng chỉ là giao dịch dân sự giả cách, thực tế bị đơn chỉ vay 200.000.000 đồng nên đề nghị HĐXX tuyên giao dịch dân sự xác lập khoản vay 370.000.000 đồng vô hiệu, giải quyết khoản vay 200.000.000 đồng theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Minh T2 trình bày: Bà T2 và ông N trước đó là quan hệ bạn bè, do cần tiền nên ông N có nhờ bà T2 giới thiệu tìm người để vay vốn. Việc thỏa thuận vay tiền giữa ông N với bà T, số tiền vay bao nhiêu là các bên tự thỏa thuận với nhau, bà T2 không biết. Đối với số tiền 200.000.000 đồng bà T2 chỉ chuyển giúp cho bà T cho ông N vay, không biết chính xác ông N2, bà P vay của bà T bao nhiêu.

Sau đó ông N chuyển vào tài khoản của bà T2 số tiền 19.000.000 đồng, mãi thời gian sau thì bà T2 mới biết (vì thời điểm chuyển tiền này bà T2 đang ở nước ngoài). Sau khi về nước thì bà T2 có gửi lại số tiền trên cho bà T nhưng bà T chỉ nhận 15.500.000 đồng, còn lại 3.500.000 đồng bà T tự nguyện cho bà T2.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm:

Thứ nhất, đề nghị Quý Tòa tuyên Giấy vay tiền đề ngày 07/01/2022 giữa bà Huỳnh Thị Bích T (bà T) và ông Nguyễn Tấn N (ông N), bà Nguyễn Thị P (bà P) vô hiệu do giả tạo.

Giấy vay tiền đề ngày 07/01/2022 giữa bà T và ông N, bà P là một hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên trên thực tế, bà T cho ông N, bà P vay 200.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng với lãi suất 9%/tháng tương đương 108%/năm, mức lãi suất này vượt quá lãi suất theo quy định của pháp luật 88%/năm nên để hợp thức hóa về mặt giấy tờ bà T đã lập một Giấy vay tiền đề ngày 07/01/2022 với số tiền cho vay là 370.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.

Đơn vị tính VND	Giao dịch thực tế	Giao dịch giả tạo
Số tiền vay	200.000.000	370.000.000
Thời hạn vay	12 tháng	
Lãi suất	9%/tháng	1%/tháng
Tiền lãi 01 tháng	18.000.000	3.700.000
Tổng tiền lãi	216.000.000	44.400.000
Tổng gốc và lãi	416.000.000	414.400.000

Theo nội dung giấy vay tiền bà T giao toàn bộ số tiền 370.000.000 đồng cho ông N và bà P bằng hình thức tiền mặt vào ngày 07/01/2022 nhưng bà T không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho vấn đề giao nhận tiền này. Trên thực tế, ngày 07/01/2022 ông N chỉ nhận số tiền 200.000.000 đồng do bà Vũ Thị Minh T2 chuyển khoản (*sổ phụ kèm phiếu báo nợ, báo có tại bút lục số 20; lời khai của bà Lã Thị L đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Minh T2 tại biên bản đối chất ngày 21/03/2024 và bản tự khai ngày 26/01/2024*).

Bên cạnh đó, ông N đã chuyển số tiền 19.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng của bà Vũ Thị Minh T2 vào ngày 08/02/2022 để trả tiền lãi 01 tháng. Cụ thể, số tiền lãi mà ông N bà P phải trả mỗi tháng là 18.000.000 đồng, đồng thời vì muốn cảm ơn bà T2 đã giúp đỡ vay tiền trong lúc khó khăn nên ông N đã chuyển thêm 1.000.000 đồng cho riêng bà T2, việc này phù hợp với lời khai của bà L đại diện theo ủy quyền của bà T2 (*lời khai của bà Lã Thị L đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Minh T2 tại biên bản đối chất ngày 21/03/2024 và bản tự khai ngày 26/01/2024*). Việc ông N chuyển số tiền 19.000.000 đồng gồm 18.000.000 đồng để trả tiền lãi tháng 02/2022 và 1.000.000 đồng tiền cho riêng bà T2 là một trong những căn cứ chứng minh số tiền vay thực tế là 200.000.000 đồng với lãi suất 9%/tháng.

Hơn nữa ông N, bà P không quen biết bà T, việc bà T cho ông N, bà P vay tiền là ông N nhờ bà T2 giới thiệu người. Hai bên không quen biết nhau, cho vay 370.000.000 đồng chỉ giữ hai cuốn hộ chiếu và với lãi suất 1%/tháng thì quá vô lý. Không quen biết nhau, không có tài sản bảo đảm khoản vay thì việc cho vay là vì mục đích lãi suất chứ dựa trên phương diện tình cảm, nhưng lãi suất theo giấy vay tiền chỉ có 1%/tháng.

Như vậy, từ những căn cứ nêu trên, giao dịch xác lập dựa trên Giấy vay tiền đề ngày 07/01/2022 vô hiệu do giả tạo.

Thứ hai, đề nghị Tòa án công nhận giao dịch vay thực tế số tiền 200.000.000 đồng giữa bà T với ông N bà P và tính lãi suất theo quy định pháp luật. Ông N, bà P vay số tiền 200.000.000 đồng có lãi suất. Tuy nhiên, hiện nay nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp về lãi suất. Vì vậy, tôi đề nghị áp dụng mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015, tương đương 10%/năm.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, tiền lãi đối với khoản vay trên tạm tính đến ngày 06/6/2024 như sau:

1. Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc)

$(200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 365 \text{ ngày}) - 18.000.000 \text{ đồng} = 2.000.000 \text{ đồng}$.

2. Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc): $2.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 515 \text{ ngày} = 282.192 \text{ đồng}$

3. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất do các bên thỏa thuận hoặc 150% lãi suất vay do các bên thỏa thuận) x (thời gian chậm trả nợ gốc) $200.000.000 \text{ đồng} \times 15\%/năm \times 515 \text{ ngày} = 42.328.767 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng số tiền lãi tạm tính đến ngày 06/6/2024 là 44.610.959 đồng

Thứ ba, đề nghị Tòa án tuyên buộc bà T trả lại hai cuốn hộ chiếu tên Nguyễn Tấn N và Nguyễn Thị P cho ông N, bà P. Vì việc cầm cố, thế chấp các hộ chiếu như trên là không phù hợp với quy định pháp luật.

Do đó, đề nghị Tòa án tuyên buộc bà T trả lại hai cuốn hộ chiếu tên Nguyễn Tấn N và Nguyễn Thị P cho ông N, bà P.

Thứ 4, đề nghị HĐXX tuyên không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc bên bị đơn phải trả chi phí luật sư cho bên nguyên đơn vì giữa ông N, bà P và bà T không hề có thỏa thuận về chi phí luật sư nên nếu bà T có nhờ tổ chức hành nghề luật sư bảo vệ quyền lợi thì chi phí này sẽ do bà T chi trả.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Bà Huỳnh Thị Bích T yêu cầu ông Nguyễn Tấn N, bà Nguyễn Thị P phải trả số tiền gốc 370.000.000 đồng là không có cơ sở. Bởi vì, lời khai của bà T khai trước sau không phù hợp với nhau, mặt khác theo giấy vay tiền ngày 07/01/2022, các bên thỏa thuận vay bằng hình thức tiền mặt nhưng trên thực tế cùng ngày 07/01/2022 bà Vũ Thị Minh T2 là người chuyển khoản 200.000.000 đồng vào tài khoản của ông N, ông N và bà P chỉ thừa nhận vay thực tế 200.000.000 đồng, lãi suất 9%/tháng là phù hợp với sao kê tài khoản số 124207657 tại Ngân hàng V, chi nhánh H1 của ông Nguyễn Tấn N ngày 07/01/2022 và sao kê giao dịch ông N chuyển tiền lãi ngày 08/2/2022 qua tài khoản số 19029009292021 tại Ngân hàng T4 của bà Vũ Thị Minh T2. Do đó, xác định ông N, bà P vay tiền gốc của bà T với số tiền 200.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Khi thực hiện hợp đồng vay, bà T và ông N thỏa thuận vay lãi suất 9%/tháng là vượt quá quy định của Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó, bà T yêu cầu tính lãi suất vay trong hạn 01%/tháng tính từ ngày 07/01/2022 đến ngày 07/01/2023 là có cơ sở chấp nhận,

Đối với việc tính lãi suất quá hạn 1%/tháng từ ngày 08/01/2023 cho đến ngày xét xử và lãi suất đối với tiền lãi chậm trả. Do hai bên đương sự không thống nhất với nhau về lãi suất sau ngày 07/01/2022 nên căn cứ khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự chấp nhận một phần yêu cầu, tính lãi suất 10%/năm tính từ ngày 08/01/2023 trên số tiền vay đến ngày xét xử vụ án.

Đối với yêu cầu thanh toán chi phí thuê luật sư của bà T, do bà T không cung cấp hóa đơn chứng từ liên quan đến việc thuê luật sư. Mặt khác, bà P không đồng ý với yêu cầu trên của bà T. Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định chi phí thuê luật sư là chi phí tố tụng, do đây chi phí dân sự phát sinh khi đương sự thấy không tự mình bảo vệ được quyền lợi ích hợp pháp nên có nhu cầu thuê luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, yêu cầu trên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu cấm xuất cảnh đối với ông Nguyễn Tấn N, bà Nguyễn Thị P của bà T, căn cứ các Điều 111, 114, 128 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trường hợp của ông N, bà P không thuộc trường hợp phải cấm xuất nhập cảnh để giải quyết vụ án và đảm bảo thi hành án. Do đó, yêu cầu của bà Huỳnh Thị Bích T là không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ Điều 288, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị P liên đới trả bà Huỳnh Thị Bích T số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 07/01/2022 đến ngày 07/01/2023 và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 08/01/2023 đến ngày xét xử vụ án nhưng được khấu trừ 18.000.000

đồng tiền lãi đã trả. Buộc bà Huỳnh Thị Bích T phải trả lại ông N, bà P 02 cuốn hộ chiếu bà T đang giữ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng,*

[1.2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Về quan hệ tranh chấp: Bà Huỳnh Thị Bích T tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Tấn N. Quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Ông N hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, thời hiệu khởi kiện còn trong hạn luật định.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung:*

Qua tài liệu, chứng cứ đương sự giao nộp, lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

[2.1]. Xét số tiền giao dịch giữa các bên:

Thấy rằng, giữa bà T và vợ chồng ông N không quen biết nhau, ông N và bà T2 là chỗ bạn bè, do cần tiền vay nên vợ chồng ông N có nhờ bà T2 tìm người để hỏi vay vốn nên bà T2 giới thiệu cho bà T để cho vợ chồng ông N vay tiền. Hình thức vay tiền, hai bên ký hợp đồng bằng văn bản lập ngày 07/01/2022, số tiền vay là 370.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng. Trong khi bị đơn cho rằng số tiền vay thực tế là 200.000.000 đồng thông qua bà T2 chuyển tiền, lãi suất thỏa thuận là 9%/tháng nên bà T gộp cả tiền gốc và lãi phải trả cuối kỳ vay là 370.000.000 đồng kèm lãi suất 1%/tháng.

Thấy rằng giữa bà T với ông N không hề quen biết nhau, ông N cần vay vốn nên có nhờ bà T2 giới thiệu người cho vay. Nội dung của hợp đồng ghi nhận tiền mặt nhưng ông N nhận tiền chuyển khoản từ bà T2 số tiền 200.000.000 đồng cùng với ngày ký hợp đồng vay, số tiền còn lại 170.000.000 đồng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng giao trực tiếp cho ông N tại nhà bà T nhưng không xuất trình tài liệu gì khác chứng minh có giao thêm số tiền 170.000.000 đồng.

Mặt khác, giữa nguyên đơn và bị đơn hoàn toàn không quen biết nhau nhưng người đại diện của nguyên đơn cho rằng hợp đồng là do bị đơn soạn sẵn có chữ ký của trước của bà P, sau đó ông N mang hợp đồng này đến nhà của bà T rồi ký vào sau mà không có mặt của bà P. Trong khi người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng hợp đồng vay là do bà T2 chuyển đến nhà ông N thông qua dịch vụ D cho vợ chồng ông N ký tên và mang về, ngay sau đó thì

nhận được số tiền vay 200.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng do bà T2 chuyển. Thời điểm này vợ chồng ông N chưa biết mặt bà T, ông N không đến nhà bà T ký hợp đồng và nhận thêm số tiền 170.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Như vậy, lời trình bày trên của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất tiền vay, sau 01 tháng kể từ ngày vay, ông N có chuyển trả cho bà T số tiền 18.000.000 đồng thông qua tài khoản của bà T2 để trả 01 tháng tiền lãi. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì cho rằng ông N chuyển trả 05 tháng tiền lãi, mỗi tháng 3.700.000 đồng, thành tiền là 18.500.000 đồng nhưng bà T chỉ nhận 15.500.000 đồng, số còn lại bà tự nguyện cho bà T2. Lời trình bày trên của nguyên đơn là không có cơ sở và có sự mâu thuẫn nhau trong lời khai. Bởi lẽ, ông N, bà P do cần tiền mới đi vay, không có lý do gì chỉ mới vay được tháng đầu tiên lại tự nguyện trả cùng một lúc 05 tháng tiền lãi.

Như vậy, ông N cho rằng số tiền vay gốc 200.000.000 đồng với mức lãi suất 9%/tháng, số tiền lãi phải trả mỗi tháng 18.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các sao kê chuyển, nhận tiền giữa ông N và bà T2.

[2.2]. Về yêu cầu tính lãi suất: Khi thực hiện hợp đồng vay, bà T và ông N thỏa thuận vay lãi suất 9%/tháng là vượt quá quy định của Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó, bà T yêu cầu tính lãi suất vay trong hạn 01%/tháng tính từ ngày 07/01/2022 đến ngày 07/01/2023 là có cơ sở chấp nhận.

Cụ thể mức lãi suất được tính như sau: nợ gốc 200.000.000đ x 01%/tháng x 12 tháng = 24.000.000 đồng. Khấu trừ tiền đã trả lại trước đó 18.000.000 đồng. Như vậy bà P, ông N còn phải trả thêm 6.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn.

[2.3]. Về mức lãi suất do vi phạm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 08/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Do hai bên đương sự không thống nhất với nhau về lãi suất sau ngày 07/01/2023 nên căn cứ khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận một phần yêu cầu, tính lãi suất 10%/năm tính từ ngày 08/01/2023 trên số tiền vay đến ngày xét xử vụ án. Cụ thể như sau:

Số tiền gốc 200.000.000 đồng x 10%/năm x 520 ngày = 28.888.888 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi bà P và ông N phải trả là: nợ gốc 200.000.000 đồng + 6.000.000 đồng + 28.888.888 đồng = 234.888.888 đồng.

[2.4]. Về yêu cầu bị đơn phải bồi thường hoàn trả số tiền nguyên đơn thuê Luật sư tham gia vụ kiện:

Do bà T không cung cấp hóa đơn chứng từ liên quan đến việc thuê luật sư. Mặt khác, bà P không đồng ý với yêu cầu trên của bà T. Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định chi phí thuê luật sư là chi phí tố tụng. Do đó, yêu cầu trên không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.5]. Đối với yêu cầu cấm xuất cảnh đối với ông Nguyễn Tấn N, bà Nguyễn Thị P của bà T.

Căn cứ các Điều 111, 114, 128 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trường hợp của ông N, bà P không thuộc trường hợp phải cấm xuất nhập cảnh để giải quyết vụ án và đảm bảo thi hành án. Do đó, yêu cầu của bà Huỳnh Thị Bích T là không có cơ sở chấp nhận.

[2.6]. Về việc bà T cầm cố, thế chấp 02 hộ chiếu của bà P và ông N để làm tin: Thấy rằng cuốn hộ chiếu của công dân không phải là tài sản quy định của Bộ luật Dân sự nên việc cầm cố, thế chấp của bà T như trên là không phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử buộc bà T phải giao trả.

[2.7]. Về quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[3] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 là đúng quy định.

Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận để sung ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 91, 92, Điều 111, Điều 114, 128, 147, 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Bích T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị P phải liên đới thanh toán cho bà Huỳnh Thị Bích T số nợ gốc 200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn là 34.888.888 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 234.888.888 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu tám trăm tám mươi tám ngàn tám trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Bích T về việc buộc ông Nguyễn Tấn N3, bà Nguyễn Thị P liên đới hoàn trả chi phí thuê mướn luật sư.

3. Buộc bà Huỳnh Thị Bích T phải giao trả cho ông Nguyễn Tấn N, bà Nguyễn Thị P bản chính 02 cuốn hộ chiếu do Cục Q cấp ông Nguyễn Tấn N (số hộ chiếu C2281175), cấp cho bà Nguyễn Thị P (số hộ chiếu B9640074).

4. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Tấn N và bà Nguyễn Thị P phải liên đới nộp 11.744.444 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

Buộc bà Huỳnh Thị Bích T phải nộp 11.220.555 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch sung ngân sách nhà nước, nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 10.066.000 đồng theo biên lai thu số 7243 ngày 11/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, sang án phí để thi hành. Bà Huỳnh Thị Bích T còn phải nộp tiếp 1.454.555 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Thức

